

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29/01/2019
“V/v: Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Dự

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Hạnh
- Ông Nguyễn Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy Hiền - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2019, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 908/2018/TLST-HNGĐ ngày 29/10/2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 10/01/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Trần Ngọc B – sinh năm 1935

Địa chỉ: Buôn A, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Xuân H - sinh năm 1935

Địa chỉ: Khố X, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Ngọc B trình bày:**

Tôi và bà Nguyễn Thị Xuân H tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1960 và đến năm 1963 thì đăng ký kết hôn tại hòa giải quận BH (nay là thị xã BH, tỉnh Đắk Lắk).

Quá trình chung sống chúng tôi hạnh phúc với nhau một thời gian dài, đến năm 2005 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bà H không có sự tôn trọng đối với tôi, trong vấn đề kinh tế gia đình bà không biết vun vén, tiêu xài phung phí. Từ năm 2005 đến nay chúng tôi không sống chung với nhau,

không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay, tôi nhận thấy cuộc sống hôn nhân của tôi không còn hạnh phúc, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà H.

Tôi và bà H có 11 người con chung là: Trần Thị Mai T - sinh năm 1961; Trần Thị Mai D - sinh năm 1963; Trần Thị Mai N1 - sinh năm 1964; Trần Minh Q - sinh năm 1966; Trần Thị Mai N2 - sinh năm 1969; Trần Minh Đ - sinh năm 1970; Trần Thị Mai N3 - sinh năm 1971; Trần Minh T1 - sinh năm 1976; Trần Minh H1 - sinh năm 1978; Trần Văn H2 - sinh năm 1981; Trần Thị Mỹ V - sinh năm 1983.

Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành, có cuộc sống riêng, vì thế không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chúng tôi đã tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân H trình bày:***

Tôi và ông Trần Ngọc B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1960 và đến năm 1963 thì đăng ký kết hôn tại hòa giải quận BH (nay là thị xã BH, tỉnh Đắk Lắk).

Quá trình chung sống chúng tôi hạnh phúc với nhau đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau trong vấn đề tình cảm, ông B có người khác, không tôn trọng trong cuộc sống hôn nhân của vợ chồng. Chúng tôi đã sống ly thân với nhau từ năm 2005 cho đến nay, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay ông B làm đơn xin ly hôn thì tôi đồng ý.

Về con chung: Tôi và ông B có 11 người con chung như ông B trình bày là đúng. Hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chúng tôi tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm:***

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với đương sự thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51; Điều 55; Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận đơn ly hôn của ông Trần Ngọc B với bà Nguyễn Thị Xuân H. Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Các bên tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trần Ngọc B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Nguyễn Thị Xuân H, địa chỉ: Khối X, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đây là tranh chấp về ly hôn, vụ án không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân H. Bà H đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Ngọc B và bà Nguyễn Thị Xuân H đều thừa nhận ông bà tự nguyện sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng ông B, bà H xảy ra nhiều mâu thuẫn, từ năm 2005 đến nay ông bà đã không sống chung với nhau, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Ông B, bà H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông B và bà H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà H đồng ý ly hôn với ông B. Việc ông B yêu cầu ly hôn và bà H đồng ý ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 55, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về con chung: Ông Trần Ngọc B, bà Nguyễn Thị Xuân H không yêu cầu giải quyết, hiện nay các con chung của ông B và bà H đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Trần Ngọc B, bà Nguyễn Thị Xuân H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn ông Trần Ngọc B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 144, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 241; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 55; khoản 1 Điều 56; Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng: khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc B.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Ngọc B được ly hôn với bà Nguyễn Thị Xuân H.

[2] Về con chung: Không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn ông Trần Ngọc B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0008339 ngày 23/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án này được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP BMT;
- Chi cục THADS TP BMT;
- UBND phường TL1 TP B;
- UBND phường TL, TP B;
- UBND thị xã BH;
- Các đương sự;
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Văn Dự

